

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 12-7-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Văn Dương** và ông **Trịnh Ngọc Thành**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019, về việc “Ly hôn”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Hồng Th**, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Khu dân cư 8, Ấp 2, xã H, huyện Q, tỉnh N

Bị đơn: Anh **Nguyễn Hồng T**, sinh năm: 1997

Địa chỉ: Số nhà 86, Tổ 2, Ấp 3, xã Đ, huyện P, Đồng Nai.

(Chị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2019, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Hồng Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Điền, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13, ngày 14/3/2018.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị không được hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên sử dụng rượu bia rồi gây gỗ chửi và đánh đập chị, việc vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn đã được bố mẹ hai bên gia đình hòa giải nhưng anh T không thay đổi tính tình. Từ tháng 11/2018, chị Th đã về nhà bố mẹ ruột ở địa chỉ: Ấp 2, xã Phú Hòa, huyện Định Quán sinh sống và làm việc cho đến nay, cũng từ thời gian này chị và anh T đã không còn sống chung với nhau,

trong thời gian không sống chung thì vợ chồng chị không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Nay bản thân chị Th nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hồng T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo chị Th, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/4/2019, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Nguyễn Hồng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Điền, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống, đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm, đến đầu tháng 02/2019, vợ chồng anh có xảy ra một chút hiểu lầm rồi chị Th tự ý bỏ về nhà bố mẹ ruột ở địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện Q sinh sống cho đến nay, bản thân anh đã nhiều lần nói chuyện với chị Th để vợ chồng về đoàn tụ gia đình nhưng chị Th không đồng ý. Do vợ chồng anh không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn nên chị Th yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý. Do đó anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Theo anh T, vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo anh T, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ; đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ sau: Lời khai của bị đơn tại bản tự khai. Các tài liệu bị đơn giao nộp, Tòa án đã tiến hành sao gửi cho nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh ngày 16/4/2019 về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị Th ly hôn với anh T; về con chung: Không có; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nguyễn Hồng Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hồng T Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Hồng T có nơi cư trú tại: Ấp 3, xã Đ, huyện P, tỉnh N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Hồng T là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Quan hệ hôn nhân giữa chị Th, anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh N vào ngày 14/3/2018, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, vào sổ cấp giấy số 13 (Bút lục số 11), do đó đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị Th, anh T không được đầm ấm, hạnh phúc thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, nên vợ chồng hay xảy ra xung đột, cãi vã nhau, anh T, chị Th đã nhiều lần nói chuyện để hòa giải nhưng tình hình không được cải thiện. Từ tháng 12/2018 cho đến nay chị Th, anh T đã không còn sống chung với nhau. Kể từ ngày vợ chồng không còn sống chung, không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng (Bút lục số 28, 30). Do đó, có đủ cơ sở xác định, trong quá trình sống chung chị Th, anh T đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị Th đối với anh T là có cơ sở.

Bị đơn anh T thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, bản thân anh vẫn còn tình cảm yêu thương chị Th, nhưng anh T không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình.

Theo đề nghị của anh T Tòa án tiến hành mở phiên họp để hòa giải nhưng anh T nhiều lần vắng mặt, điều này thể hiện anh T không có thiện chí để hòa giải. Hơn nữa, trên thực tế chị Th, anh T hiện đã không sống chung, do đó đề nghị được đoàn tụ gia đình với chị Th của anh T là không có cơ sở.

[3.2] Về con chung: Không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Chị Th, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Th là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồng Th, về việc “Ly hôn” đối với anh Nguyễn Hồng T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Hồng T.

1.2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Chị Th, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị Th, anh T khai không có, nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Hồng Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Ánh đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 006491 ngày 26/02/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị Th đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Chị Th, anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đ (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 14/3/2018);
- Lưu HS – LT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh